

## PHỤ LỤC

**Rà soát các quy định có vướng mắc bất cập và đề xuất sửa đổi, bổ sung**  
(Kèm theo Công văn số 3915/TCT-PC ngày 31/10/2023 của Tổng cục Thuế)

STT	Tên văn bản được rà soát	Vấn đề vướng mắc bất cập	Phân tích quy định có vướng mắc bất cập	Đề xuất sửa đổi, bổ sung
1	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ	Quy định về giải thích từ ngữ tại Điều 3 Nghị định 123/2020/NĐ-CP.	Quy định hiện hành không giải thích, hướng dẫn về định “Máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế” và “Hóa đơn có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền”. Tại Quyết định số 1391/QĐ-TCT của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có hướng dẫn khái niệm “Máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế”.	Bổ sung định nghĩa về “máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu đến cơ quan thuế” và “hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền”.
		Quy định về nguyên tắc lập hóa đơn tại Điều 4.	Chưa quy định cụ thể nguyên tắc lập hóa đơn trong trường hợp trả lại hàng hóa, hủy hoặc chấm dứt việc cung cấp dịch vụ; trường hợp tạm xuất tái nhập, tạm nhập tái xuất nguyên vật liệu, thành phẩm, máy móc, công cụ, dụng cụ; sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử; ủy nhiệm lập hóa đơn; chuyên dữ liệu hóa đơn các giao dịch liên quan đến tiền, đồng tiền quy ước trong hoạt động kinh doanh casino; căn cứ pháp lý cho nguồn chi trả từ NSNN cho chương trình Hóa đơn may mắn.	Bổ sung quy định về nguyên tắc lập hóa đơn trong các trường hợp nêu trên và căn cứ pháp lý nguồn cho trả từ NSNN cho chương trình Hóa đơn may mắn.
		Quy định về thời điểm lập hóa đơn tại Điều 9.	Chưa có quy định cụ thể về thời điểm lập hóa đơn của một số ngành nghề như: cơ sở kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh khi thanh toán với bảo hiểm xã hội Việt Nam; hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng; hoạt động thu tiền lãi vay, hoạt động kinh doanh ngoại tệ,...;	Bổ sung quy định về thời điểm lập hóa đơn cho các trường hợp : cơ sở kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh khi thanh toán với bảo hiểm xã hội Việt Nam; hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng; hoạt động thu tiền lãi vay, hoạt động kinh doanh ngoại tệ,...;
		Quy định về nội dung hóa đơn tại Điều 10.	Chưa có quy định về nội dung hóa đơn do người nộp thuế lập cho hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí đặt	Bổ sung vào Điều 10 quy định về nội dung hóa đơn đối với hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử

			cược; nội dung hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế	có thưởng, kinh doanh giải trí đặt cược; nội dung hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế
		Quy định về Hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế tại Điều 11.	Về HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền: Cần bổ sung quy định bắt buộc sử dụng HĐĐT từ máy tính tiền đối với doanh nghiệp, hộ, cá nhân cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng	Bổ sung các quy định liên quan đến HĐĐT khởi tạo từ MTT.
		Quy định về đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng HĐĐT tại Điều 15.	Có ý kiến đề xuất cơ quan thuế xác định nhân thân người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại CSDL quốc gia về dân cư khi NNT đăng ký sử dụng hóa đơn lần đầu và khi NNT đăng ký thay đổi thông tin HĐĐT.	Bổ sung quy định về hạn chế gian lận đối với trường hợp đăng ký mới hoặc thay đổi thông tin có rủi ro.
			Hiện hành, tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP chưa quy định về trách nhiệm của các Tổ chức cung cấp dịch vụ HĐĐT. Tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC chỉ quy định tiêu chí của Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử. Đề pháp điển hóa trách nhiệm của tổ chức này, cần có quy định về trách nhiệm của các tổ chức cung cấp HĐĐT đối với người mua dịch vụ và đối với cơ quan thuế.	Bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.
2	Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT	Về người nộp thuế (Điều 3) Tại khoản 6 Điều 3 hướng dẫn: <i>“Chi nhánh của doanh nghiệp chế xuất được thành lập để hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế”</i> là người nộp thuế.	Theo quy định tại khoản 6, khoản 11 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, DNCX được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật và phải hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác mà không nhất thiết phải thành lập chi nhánh.	Đề xuất sửa đổi, bổ sung về người nộp thuế GTGT là doanh nghiệp chế xuất có hoạt động khác.
		Về đối tượng không chịu thuế (Điều 4) Tại khoản 3a Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (đã	- Tại khoản 3a Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC) hướng dẫn: <i>“3a. Phân bón là các loại phân hữu cơ và phân vô cơ</i>	- Đề xuất sửa đổi khái niệm phân bón để phù hợp quy định tại Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân

	<p>được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC) hướng dẫn: “<i>Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 5/2/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi và khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i>”</p>	<p><i>như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân phot phat, bột tạt; phân vi sinh và các loại phân bón khác;”</i></p> <p>- Tại khoản 3a Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC) hướng dẫn: “<i>Thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 5/2/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi và khoản 2, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i>”. Nghị định số 08/2010/NĐ-CP được thay thế bởi Nghị định số 39/2017/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định số 100/2017/NĐ-CP). Hiện nay thức ăn chăn nuôi được quy định tại Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).</p>	<p>bón.</p> <p>- Đề xuất sửa đổi cho phù hợp với Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.</p>
	<p>Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/12/2015 và Thông tư số 26/2015/TT-BTC đã quy định cụ thể một số loại máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như sau:</p> <p>“... <i>máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: Máy cày; máy bừa; máy phay; máy</i></p>	<p>Thực tế thực hiện phát sinh vướng mắc đối với các loại máy, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chưa được quy định cụ thể tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP và Thông tư số 26/2015/TT-BTC.</p>	<p>Để đảm bảo chính sách minh bạch, bổ sung máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.</p>

	<p><i>rạch hàng; máy bặt góc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạt thằm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê, thóc uớt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy áp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác.</i></p> <p><i>Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các loại máy chuyên dùng khác dùng cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Khoản này.”</i></p>		
	<p>Tại khoản 19 Điều 4 Thông tư 219 hướng dẫn đối tượng không chịu thuế đối với: “19.</p>	<p>Tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP của Chính phủ đã <b>bỏ</b> quy định đối với viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại phải có xác nhận của</p>	<p>Để phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đề xuất sửa đổi</p>

		<p>Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và <u>phải được Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính xác nhận;</u></p> <p>...</p> <p>e) Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.</p> <p>....; <u>xác nhận của Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính về khoản viện trợ này.</u>"</p>	<p>Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính.</p>	<p>Thông tư bỏ cụm từ "xác nhận của Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính" và thay bằng cụm từ "phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt"</p>
		<p>Về thời điểm xác định thuế GTGT (Điều 8) Khoản 4 Điều 8 hướng dẫn: "4. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ."</p>	<p>Thực tế phát sinh trường hợp kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán có thu tiền theo tiến độ ghi trong hợp đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà, bất động sản, cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp vẫn chưa thu được hết giá trị bất động sản nên đã không kê khai thuế GTGT đầu ra đối với số tiền chưa thu được. Để tránh lợi dụng trong thực hiện, cần thiết phải bổ sung hướng dẫn đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán có thu tiền theo tiến độ nhưng đến thời điểm hoàn thành bàn giao nhà doanh nghiệp chưa thu được hết giá trị bất động sản thì thời điểm xác định thuế GTGT là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng (không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền).</p>	<p>Đề xuất sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 8 như sau: "4. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê đã chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng thì thời điểm xác định thuế GTGT là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng, có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời</p>

			<p>Ngoài ra, để phù hợp với quy định về thời điểm xuất hóa đơn tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung trường hợp cơ sở kinh doanh chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng, có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm xác định thuế GTGT là thời điểm thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.</p>	<p><i>điểm xác định thuế GTGT là thời điểm thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.”</i></p>
		<p>Về thuế suất 5% (Điều 10)          Tại khoản 7 Điều 10 Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn:  <i>“7. Thực phẩm tươi sống ở khâu kinh doanh thương mại; lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.”</i>          Tại khoản 11 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2021/TT-BTC) hướng dẫn thuế suất 5% như sau:  <i>“11. Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ y tế: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai; các dụng cụ, thiết bị y tế có Giấy phép nhập</i></p>	<p>Theo quy định tại Luật Thuế GTGT và Nghị định 209/2013/NĐ-CP thì thuế suất 5% áp dụng đối với “lâm sản chưa qua chế biến” không phân biệt ở khâu nhập khẩu hay thương mại. Tuy nhiên, tại Thông tư 219/2013/TT-BTC quy định thuế suất 5% áp dụng đối với “lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại”, quy định này dẫn đến cách hiểu đối với lâm sản chưa qua chế biến ở khâu nhập khẩu không thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% mà thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%.</p> <p>Tại Điều 21 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ quy định: “<i>Điều 21. Số lưu hành của trang thiết bị y tế</i>  <i>1. Số lưu hành của trang thiết bị y tế là:</i>  <i>a) Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B;</i>  <i>b) Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại C, D.</i>  <i>2. Chủ sở hữu số lưu hành là tổ chức công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B hoặc tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại C, D.”</i></p> <p>Thực tế có một số vướng mắc về việc áp dụng thuế suất thuế GTGT đối với dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng do các cơ sở y tế cung cấp cho các hãng dược phẩm.</p>	<p>Để thống nhất với quy định tại Luật và Nghị định, tại đề xuất bỏ cụm từ “ở khâu kinh doanh thương mại” đối với lâm sản chưa qua chế biến thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%.</p> <p>Bổ sung thiết bị, dụng cụ y tế có “Số công bố tiêu chuẩn áp dụng” thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5% (khoản 11 Điều 10) để phù hợp với Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.</p> <p>Bổ sung dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng do các cơ sở y tế cung cấp cho các hãng dược phẩm phục vụ nghiên cứu khoa học thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%</p>

		<p>khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn theo quy định pháp luật về y tế hoặc theo Danh mục trang thiết bị y tế thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).”</p>		
		<p>Về điều kiện khẩu trừ, hoàn thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (Điều 16) Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014) hướng dẫn như sau:  “4. Hóa đơn thương mại. Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan”.</p>	<p>Chưa có nội dung quy định về hóa đơn GTGT điện tử đề phù hợp với quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ</p>	<p>“4. Hóa đơn thương mại hoặc Hóa đơn GTGT điện tử theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.”</p>
3	<p>Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính</p>	<p>Điểm d khoản 2.6 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về khoản chi không được trừ như sau: “d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân,</p>	<p>Tại điểm m khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về khoản chi không được trừ như sau: “m) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ), thù lao trả cho thành viên sáng lập doanh nghiệp mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh;”</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2.6 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về khoản chi không được trừ như sau: “d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên</p>

		<p>chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.”</p>	<p>Điểm d khoản 2.6 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP nêu trên.</p>	<p>(do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị thành viên sáng lập doanh nghiệp mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.”</p>
		<p>Điểm 2.34 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC) quy định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh của năm không được tính chi phí được trừ. <u>Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.</u></p>	<p>Tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP quy định: “4. <u>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ cho số năm khai thác.</u> Điều kiện xác định khoản chi được trừ thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.”</p> <p>Hiện nay, Bộ TNMT đang chủ trì sửa đổi, bổ sung các Nghị định hướng dẫn Luật khoáng sản, trong đó có Nghị định số 67/2019/NĐ-CP (Dự kiến có sửa đổi khoản 4 Điều 12 nêu trên).</p>	<p>Sửa đổi Thông tư 96/2015/TT-BTC phù hợp với Nghị định số 67/2019/NĐ-CP (hoặc Nghị định sửa đổi) theo hướng: “<u>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép.</u> Điều kiện xác định khoản chi được trừ thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, <b>trong đó phải có chứng từ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước.</b></p> <p><b>Riêng trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhiều lần có số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp lần đầu thấp hơn số phân bổ đều cho số năm khai thác nêu trên thì vào năm doanh nghiệp nộp đủ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ tính đến năm nộp tiền thì doanh nghiệp lựa chọn điều chỉnh tăng chi phí được trừ của kỳ tính thuế phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu hoặc</b></p>



				<p><i>của kỳ tính thuế doanh nghiệp nộp đủ tiền đối với số tiền chênh lệch giữa số phân bổ hàng năm với số nộp lần đầu.</i></p> <p><i>Trường hợp có thay đổi tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản doanh nghiệp chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.</i></p> <p><i>Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm trước thì khi nộp tính vào chi phí được trừ của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước.</i></p> <p><i>Đối với các giấy phép được cấp phép trước khi Thông tư này có hiệu lực thì hành thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm Thông tư này có hiệu lực được xác định bằng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ khi Thông tư</i></p>
--	--	--	--	--

				<i>này có hiệu lực thi hành. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã tính vào chi phí được trừ trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành không điều chỉnh lại.”</i>
		Khoản 2 Điều 6 (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC)	Thực tế có phát sinh các khoản chi cho người lao động nhưng chưa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về lao động thì có được tính chi phí được trừ hay không, ví dụ như: chỉ làm thêm giờ của khoảng thời gian vượt mức không chế 300 giờ của Bộ Luật lao động, chi trả lương cho các lao động nước ngoài trong thời gian chưa có giấy phép lao động, chi tiền ăn ca vượt mức quy định,....	Để đảm bảo sự đồng bộ của pháp luật, tăng tính minh bạch trong các quan hệ về lao động, vì quyền lợi người lao động nhằm ổn định an sinh, xã hội, Tổng cục Thuế bổ sung quy định về khoản chi không được trừ như sau: <i>“Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động vượt mức hoặc không phù hợp quy định của pháp luật về lao động.”</i>
		Điểm 2.18 khoản 2 Điều 6	Tại điểm 2.18 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp là khoản chi không được trừ. Thực tế có phát sinh trường hợp các bên tham gia góp vốn bằng hình thức đối trừ công nợ với doanh nghiệp nhận góp vốn. <u>Thanh tra Chính phủ</u> kiến nghị Bộ Tài chính nghiên cứu bổ sung hướng dẫn xác định chi phí được trừ đối với chi trả lãi tiền vay trong trường hợp doanh nghiệp nhận góp vốn bằng phương thức đối trừ công nợ.	Căn cứ thẩm quyền được giao tại Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ( <i>Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này</i> ) và để phù hợp với hướng dẫn trong chế độ kế toán của Bộ Tài chính ( <i>nhà đầu tư mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và có thể thanh toán bằng các khoản nợ phải thu</i> ), Tổng cục Thuế đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2.18 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về khoản chi không được trừ như sau: <i>Góp vốn điều lệ quy định tại khoản này bao gồm cả góp vốn theo hình thức chuyển nợ vay thành vốn góp</i>
		Điểm 2.18 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC	Vốn điều lệ áp dụng đối với Công ty TNHH, công ty hợp danh, công ty cổ phần, không quy định với	<i>“2.18. Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh</i>

	ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính	doanh nghiệp tư nhân. Theo đó, việc bổ sung quy định về việc góp vốn điều lệ đối với chủ doanh nghiệp tư nhân là chưa phù hợp với Nghị định 12/2015/NĐ-CP. Khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 75 và Khoản 1 Điều 113 Luật doanh nghiệp năm 2020 quy định: <i>Thành viên/cổ đông phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.</i>	<i>nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong quy định về góp vốn điều lệ của doanh nghiệp quy định tại Luật doanh nghiệp điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.”</i>
	Điểm 2.17 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC) quy định về khoản chi không được trừ bao gồm: <i>“Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.”</i>	Hướng dẫn nêu trên là căn cứ theo quy định tại Luật thuế TNDN. Tuy nhiên, hiện nay cơ chế lãi suất cơ bản không còn (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không công bố lãi suất cơ bản), vì vậy tại dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN đã dự kiến sửa đổi nội dung này.	Kiến nghị sửa Luật Thuế TNDN. Trong thời gian chưa sửa Luật thuế TNDN, thì sửa đổi tại Thông tư về chi phí không được trừ như sau: <i>“Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.”</i>
	Khoản 2.12 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định hiện hành là khoản chi không được trừ.	Tại Điều 46 Bộ Luật Lao động và Điều 8 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động quy định về khoản doanh nghiệp chi <i>trợ cấp thôi việc</i> cho người lao động.	Để đảm bảo đầy đủ, đồng bộ pháp luật về lao động, Tổng cục Thuế đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 2.12 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về khoản chi không được trừ như sau: <i>“2.12. Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng quy định hiện hành.”</i>

	Khoản chi khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại	Tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC về thuế giá trị gia tăng quy định trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế.	Để đồng bộ với pháp luật về thuế giá trị gia tăng và pháp luật về thương mại, giảm tình trạng doanh nghiệp thực hiện khuyến mại tràn lan dẫn đến cạnh tranh không bình đẳng, bổ sung khoản 2.38 vào Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về khoản chi không được trừ như sau: <b><i>“2.38. Khoản chi khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.”</i></b>
	Thu nhập khác tại Điều 7 Thông tư số 78/2014/TT-BTC	Tại Điều 7 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định về thu nhập khác không có quy định thu nhập khác bao gồm cả 2 khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP	Đề phù hợp với Nghị định 218/2013/NĐ-CP, sửa đổi khoản 23 Điều 7 Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: <b><i>“23. Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật (nếu có), bao gồm cả thu nhập được miễn thuế quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.”</i></b>
	Thu nhập miễn thuế tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC	Tại Luật và Nghị định về thuế TNDN không quy định việc loại trừ khoản thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su khỏi thu nhập miễn thuế.	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về thu nhập miễn thuế theo hướng không loại trừ thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su khỏi thu nhập miễn thuế.
	Xác định thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tại điểm b khoản 6 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC	Tại điểm b khoản 6 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định trường hợp doanh nghiệp không tính riêng được thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng thì phân bổ theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định hoặc vốn đầu tư (lựa chọn 1 trong 2 cách). Việc lựa chọn phương thức phân bổ thu nhập	Để đơn giản và tránh vướng mắc trong thực tế, đề xuất sửa đổi công thức xác định thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng theo hướng chỉ áp dụng một cách phân bổ là theo nguyên giá tài sản cố định, đồng thời

			khác nhau sẽ dẫn đến số thuế nộp ngân sách nhà nước khác nhau. Tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ không quy định nội dung này.	quy định rõ tổng nguyên giá tài sản có định thực tế tính theo nguyên tắc bình quân tháng trong năm nhằm xác định thu nhập phát sinh sát với thời điểm đầu tư tăng tài sản.
		Điểm a khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về dự án đầu tư mới được ưu đãi thuế TNDN	Tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP (sửa đổi khoản 5 Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP) quy định về dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế TNDN tương ứng với quy định của Luật Đầu tư. Theo đó, tại Nghị định về thuế TNDN không còn quy định về ưu đãi đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng.	Đề đảm bảo phù hợp với Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và pháp luật về đầu tư, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) quy định về dự án đầu tư mới như sau: <del>“a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:</del> <del>– Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu từ ngày 01/01/2014 và phát sinh doanh thu của dự án đó sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.</del> <del>– Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ ngày 01/01/2014.</del> <del>– Dự án đầu tư độc lập với dự án doanh nghiệp đang hoạt động (kể cả trường hợp dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) có Giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2014 để thực hiện dự án đầu tư độc lập này.</del>

				<p><del>Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.</del></p> <p><b>Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án độc lập với dự án đang thực hiện (bao gồm cả văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn).</b></p> <p>Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp <del>Giấy phép đầu tư hoặc</del> giấy chứng nhận đăng ký đầu tư <del>hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư</del> hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”</p>
		<p>Ưu đãi thuế TNDN trong trường hợp sau khi chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi sở hữu có đầu tư mở rộng</p>	<p>Thực tế có phát sinh trường hợp doanh nghiệp tiếp nhận dự án từ đơn vị khác thông qua mua bán, sáp nhập để tiếp tục đầu tư, kinh doanh và sau khi tiếp nhận có bổ sung thêm vốn và tài sản nhằm mở rộng thêm quy mô.</p> <p>Tại Thông tư 78/2014/TT-BTC chưa có hướng dẫn đối với trường hợp nêu trên.</p>	<p>Để có cơ sở pháp lý thực hiện thống nhất, phù hợp với nguyên tắc xác định ưu đãi tại Luật Thuế TNDN và Nghị định của Chính phủ, đề xuất bổ sung điểm c khoản 6 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính như sau: “c) Trường hợp chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh, mua lại doanh nghiệp hoặc mua lại dự án đầu tư đang hoạt động) mà</p>

				<p><i>sau khi chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi sở hữu có đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này và các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì phần thu nhập tăng thêm do hoạt động đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi theo quy định.”</i></p>
		<p>Lựa chọn kỳ tính thuế đầu tiên được hưởng miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp dự án đầu tư có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng miễn thuế, giảm thuế dưới 12 tháng tại khoản 8a Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC</p>	<p>Tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định: “4...<u>Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.</u>”</p> <p>Tại Nghị định chỉ quy định đối với trường hợp được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng; không quy định đối với trường hợp hưởng thuế suất ưu đãi dưới 12 (mười hai) tháng. Tại Thông tư đang hướng dẫn chưa thống nhất với Nghị định.</p>	<p>Đề thống nhất với quy định nêu trên (chỉ quy định đối với miễn thuế, giảm thuế, không quy định với ưu đãi thuế suất), đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 8a Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) như sau: “8a. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng <del>ưu đãi thuế</del> <b>miễn thuế, giảm thuế</b> dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng <del>ưu đãi thuế</del> <b>miễn thuế, giảm thuế</b> đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng <del>ưu đãi thuế</del> <b>miễn thuế, giảm thuế</b> từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian <del>ưu đãi thuế</del> <b>miễn thuế, giảm thuế</b> vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào ngân sách nhà</p>

		<p>Thời điểm bắt đầu áp dụng thuế suất ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao tại điểm d khoản 1 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC)</p>	<p>Tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (khoản 6 Điều 15) quy định: “6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.”</p> <p>Tại điểm d khoản 1 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn bắt đầu áp dụng ưu đãi từ năm được công nhận.</p>	<p>nước theo quy định.”</p> <p>Để thống nhất về thời điểm bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế suất đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao quy định tại Luật Thuế TNDN (khoản 6 Điều 13) và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (khoản 6 Điều 15), Tổng cục Thuế đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC) theo hướng: chuyển thời điểm áp dụng thuế suất ưu đãi từ “năm” được cấp Giấy chứng nhận sang “ngày” được cấp Giấy chứng nhận và bổ sung quy định xác định thu nhập được hưởng ưu đãi trên cơ sở phân bổ theo doanh thu. Đồng thời sửa đổi tương ứng tại khoản 6 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.</p>
		<p>Thời điểm bắt đầu áp dụng miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC</p>	<p>Tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (khoản 4 Điều 16) quy định: “4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. <u>Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</u>”</p>	<p>Để phù hợp với quy định nêu trên tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính) như sau: “4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường</p>



				<p>hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.</p> <p><del>Ví dụ 20: Năm 2014, doanh nghiệp A có dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm, nếu năm 2014 doanh nghiệp A đã có thu nhập chịu thuế từ dự án sản xuất sản phẩm phần mềm thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2014. Trường hợp dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm của doanh nghiệp A phát sinh doanh thu từ năm 2014, đến năm 2016 dự án đầu tư mới của doanh nghiệp A vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2017.</del></p> <p>Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định nêu trên được tính từ năm <i>ngày</i> được cấp Giấy chứng nhận công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</p> <p><b><i>Trong kỳ tính thuế đầu tiên được hưởng miễn thuế, giảm thuế, trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập được ưu đãi theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì thu nhập được ưu đãi được xác định</i></b></p>
--	--	--	--	--

				<p><i>theo tỷ lệ doanh thu giữa hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.</i></p> <p><i>Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng mà doanh nghiệp lựa chọn thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế vào năm tiếp theo thì thực hiện theo quy định tại khoản 8a Điều 18 Thông tư này”.</i></p>
4	<p>Thông tư 44/2017/TT-BTC và Thông tư 05/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau</p>	<p>Quy định chưa phù hợp tại Điều 6 liên quan đến nguyên tắc, trình tự, thẩm quyền điều chỉnh Bảng giá, Khung giá tính thuế tài nguyên</p> <p>Điều 6. Điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên</p> <p>1. Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên:</p> <p>a) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn: tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài</p>	<p>- Chưa có quy định cụ thể về nguyên tắc, thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động dưới 20% so với khung giá;</p> <p>- Việc quy định UBND cấp tỉnh phải có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh đối với trường hợp giá tài nguyên có biến động lớn trên thị trường (từ 20% trở lên so với khung giá) có thể dẫn tới chậm trễ trong công tác quản lý giá tính thuế tài nguyên tại địa phương do việc sửa đổi khung giá quy định tại Thông tư cần nhiều thời gian tổng hợp, sửa đổi theo đúng trình tự ban hành VBQPPL.</p> <p>-Khung giá tính thuế đối với một số loại tài nguyên có thể không còn phù hợp với tình hình biến động thực tế trên thị trường.</p>	<p>Để UBND cấp tỉnh chủ động trong việc ban hành/điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên tại địa phương đối với trường hợp giá tài nguyên biến động ngoài khung giá và phát sinh loại tài nguyên mới thì cần:</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền, trình tự điều chỉnh Bảng giá của UBND cấp tỉnh và các cơ quan chức năng tại địa phương trong 3 trường hợp: (1) giá tài nguyên biến động cao hơn mức giá tối đa, (2) giá tài nguyên biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với giá tối thiểu và (3) phát sinh loại tài nguyên mới.</p> <p>- Khung giá tài nguyên sẽ được điều chỉnh trong trường hợp: (1) giá tài nguyên biến động cao trên 20% so</p>

	<p>chính ban hành;</p> <p>...</p> <p>2. Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.</p>		<p>với giá tối đa hoặc thấp hơn trên 20% so với giá tối thiểu và (2) phát sinh loại tài nguyên mới.</p>
--	--	--	---